CTCP Nước sạch Thái Nguyên (UPCOM: TNW)

Ga, nước và các tiện ích khác

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày **29/12/2023**	**9,100 VNĐ**		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-18.0%	**-9.0%**	**-8.1%**

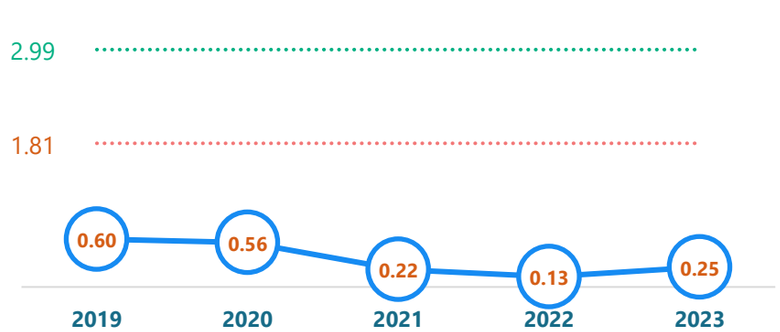
Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2023	**0.25 (Caa1)** Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2023	**-0.58 (Caa2)** Nguy hiểm

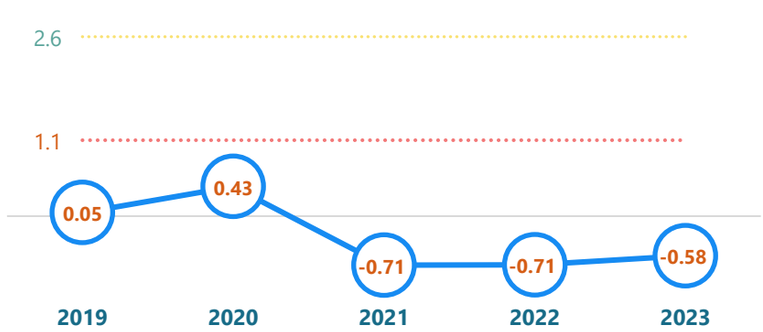
	2023	YoY
DT thuần	**222** *tỷ VNĐ*	▲ 34.0 ▲ 17.8%

	2023	YoY
LN sau thuế	**-6.21** *tỷ VNĐ*	▼ 13.7 ▼ 183%

Z - Score



Z'' - Score



	2023	+/- YoY
ROE	**-2.8%**	▼ 6.2%

	2023	+/- YoY
ROA	**-0.7%**	▼ 1.6%

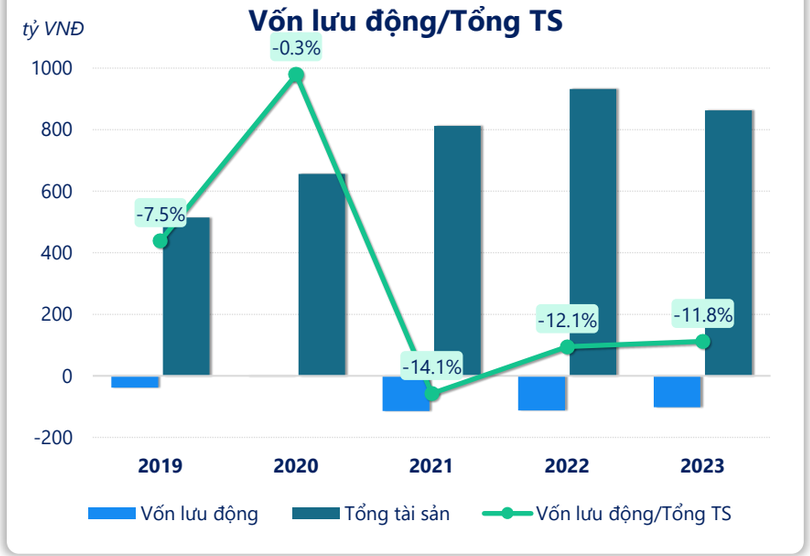
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 0.25 < 1.81**, cho thấy **TNW** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

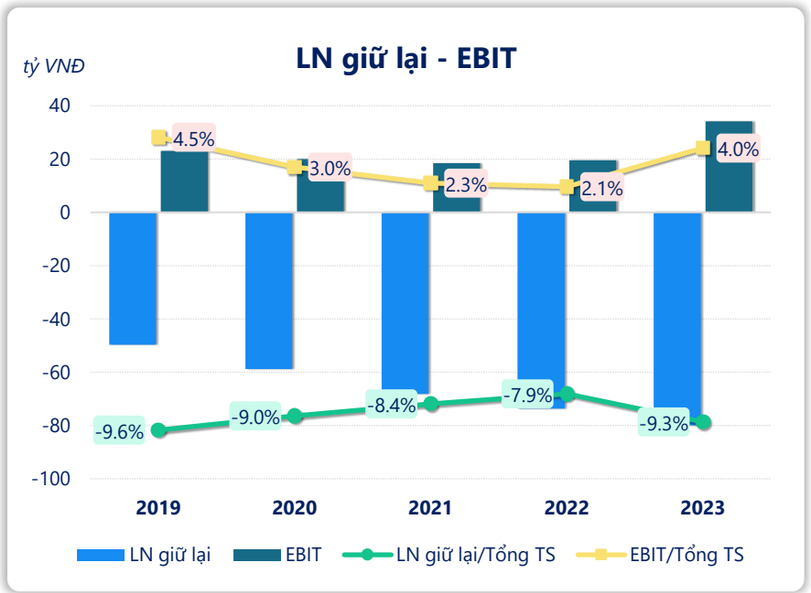
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là -0.58 < 1.1**, cho thấy **TNW** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Năm **2023**, **TNW** ghi nhận doanh thu thuần **221.6** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **-6.21** tỷ đồng, lần lượt **tăng 17.8%** và **giảm 183%** so với năm trước.

Doanh thu có sự tăng trưởng nhưng không đủ bù đắp các chi phí khiến lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -2.82% là dấu hiệu của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

CTCP Nước sạch Thái Nguyên (UPCOM: TNW)

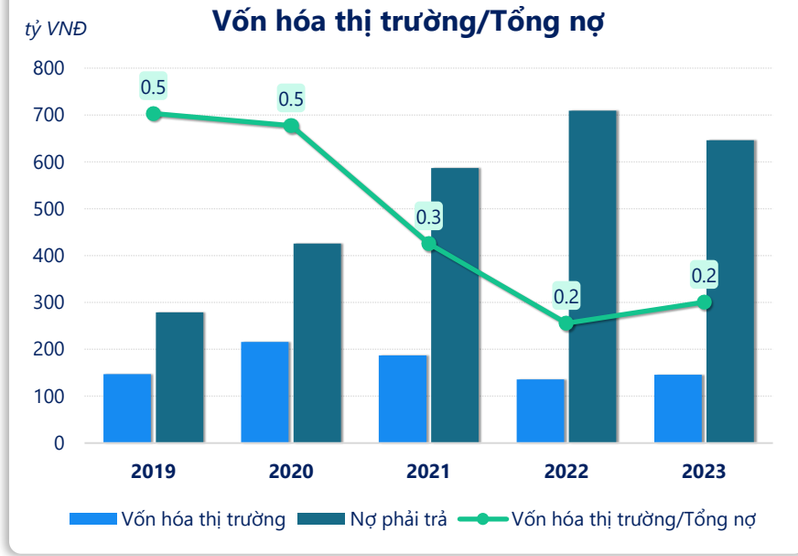


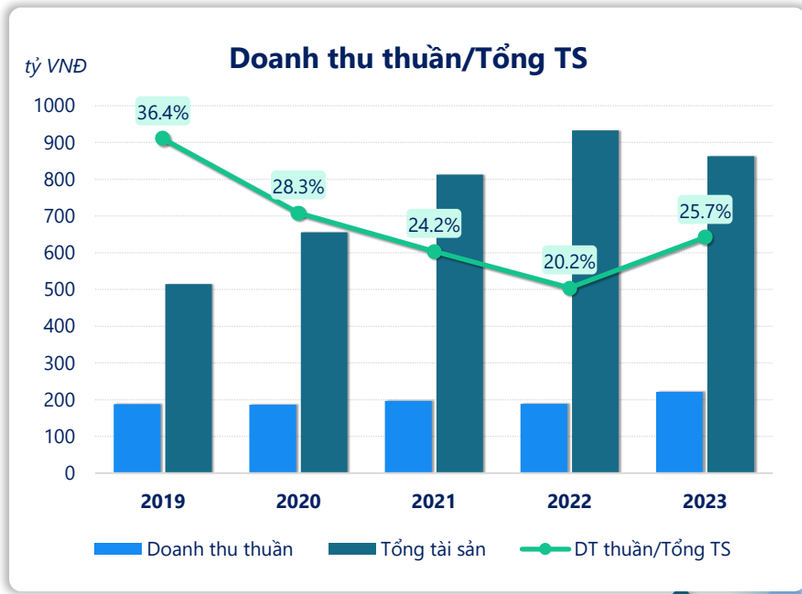


Mặc dù vẫn gặp tình trạng thiếu thanh khoản khi **vốn lưu động < 0**, nhưng đã tăng so với năm trước. Cho thấy công ty đang cải thiện tình hình tài chính sau giai đoạn khó khăn. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **0.23 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**866**	**932**	**-7.1%**
Tài sản ngắn hạn	79.7	105	-24.2%
Tiền và tương đương tiền	14.5	14.7	-1.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	30.4	48.2	-36.9%
Hàng tồn kho	13.3	13.2	0.4%
Tài sản ngắn hạn khác	21.5	29.1	-26.0%
Tài sản dài hạn	**786**	**827**	**-5.0%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	691	233	197%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.67	503	-99.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	84.7	84.1	0.7%
Tài sản dài hạn khác	**8.50**	**7.29**	**16.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	649	709	-8.5%
Nợ ngắn hạn	**183**	**218**	**-15.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	36.6	51.2	-28.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	82.5	104	-20.6%
Nợ dài hạn	466	492	-5.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	466	491	-5.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**217**	**223**	**-2.9%**
Vốn chủ sở hữu	**217**	**223**	**-2.9%**
Vốn điều lệ	160	160	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**187**	**186**	**196**	**188**	**222**
Giá vốn hàng bán	85.9	80.6	90.5	72.0	130
Lợi nhuận gộp	**102**	**105**	**106**	**116**	**91.2**
Doanh thu HĐTC	3.93	0.79	1.94	1.58	0.07
Chi phí TC	13.4	13.7	13.3	26.4	49.9
Chi phí lãi vay	**13.4**	**9.96**	**9.03**	**8.40**	**37.5**
LN trong công ty LKLD	0.00	0.07	0.15	0.36	0.60
Chi phí bán hàng	61.1	65.6	70.5	67.0	20.3
Chi phí QLDN	20.3	16.7	14.7	13.5	25.0
LN thuần từ HĐKD	**10.7**	**10.1**	**9.37**	**11.2**	**-3.43**
Lợi nhuận khác	-1.06	-0.10	0.02	-0.07	0.06
LN trước thuế	**9.68**	**10.0**	**9.39**	**11.1**	**-3.37**
Lợi nhuận sau thuế	**4.84**	**6.96**	**5.73**	**7.50**	**-6.21**
LNST của CĐ cty mẹ	**4.84**	**6.96**	**5.73**	**7.50**	**-6.21**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	53.9	61.0	58.1	30.7	61.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-91.4	-159	-159	-190	-5.60
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1.81	77.4	79.4	169	-56.4
Tiền đầu kỳ	86.7	47.3	26.9	5.08	14.7
Lưu chuyển tiền thuần	**-39.4**	**-20.3**	**-21.8**	**9.49**	**-0.16**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	-0.03	-0.06	0.11	0
Tiền cuối kỳ	47.3	26.9	5.08	14.7	14.5